

Số: 481 /KH-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 08 năm 2026

KẾ HOẠCH
Triển khai Đề án đột phá ứng dụng khoa học công nghệ,
đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến năm 2030

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 05/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Đề án “Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030”.

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến năm 2030, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu đề xuất các định hướng, giải pháp đột phá, tổ chức và lộ trình triển khai thực hiện nhằm phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030, từ đó đưa An Giang trở thành trung tâm Khoa học công nghệ - Đổi mới sáng tạo vùng Tây Nam Bộ, thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hình thành các động lực tăng trưởng mới, nâng cao sức cạnh tranh và bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng 02 (hai) con số của tỉnh An Giang đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đưa An Giang trở thành trung tâm Khoa học công nghệ (KHCN) và Đổi mới sáng tạo (ĐMST) của vùng Tây Nam Bộ.

- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp từ 55% trở lên vào tăng trưởng GRDP.

- Kinh tế số đóng góp tối thiểu 30% vào GRDP của tỉnh.
- Năng suất lao động duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 10%/năm.
- Gia tăng thêm 2 điểm %/năm cho tăng trưởng GRDP nhờ vào các hoạt động KHCN, ĐMST và chuyển đổi số (CDS).

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Giải pháp ngắn hạn thực hiện các chỉ tiêu chiến lược

- Nâng cấp chuỗi giá trị nông, thủy sản: Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công nghiệp chế biến nông, thủy sản, phát triển hệ thống logistics lạnh, bảo quản sau thu hoạch, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử; phát triển hệ thống logistics vùng biên, cửa khẩu thông minh, thủ tục thông quan điện tử hoặc mô hình nhằm nâng cao giá trị gia tăng và khả năng tham gia chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế.

- Phát triển khu vực dịch vụ giá trị gia tăng cao: du lịch chất lượng, logistics, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu.

- Phát triển kinh tế tư nhân: không chỉ là sự mở rộng quy mô mà là cải thiện chất lượng, nhằm tạo động lực tăng trưởng mới, hiệu quả, bền vững.

- Đẩy mạnh hợp tác với các viện, trường trong và ngoài khu vực, thúc đẩy liên kết mô hình hợp tác 3 nhà giữa nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà trường (viện nghiên cứu, trường đại học).

- Cải thiện môi trường đầu tư, năng lực quản trị địa phương, nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thay đổi cách tiếp cận của tỉnh không chỉ dừng ở “ứng dụng công nghệ” đơn lẻ, mà là lồng ghép KHCN-ĐMST-CDS vào toàn bộ chuỗi giá trị các ngành kinh tế chủ lực: từ giống - canh tác - nuôi trồng - thu hoạch - bảo quản - chế biến - logistics lạnh - phân phối; đến thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu, dịch vụ cảng biển, du lịch, tài chính, ngân hàng, y tế và giáo dục. Thiết lập lộ trình công nghệ và danh mục “bài toán lớn” theo chuỗi giá trị của tỉnh.

- Tập trung triển khai hiệu quả Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 23/10/2025 về “Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh An Giang đến năm 2035”.

- Ưu tiên bố trí ngân sách cho KHCN-ĐMST-CDS, phần đầu tối thiểu 3% tổng chi ngân sách địa phương và tăng dần theo yêu cầu phát triển, đồng thời lồng ghép hiệu quả các nguồn lực xã hội hóa: doanh nghiệp, hợp tác công - tư, quỹ phát triển, tài trợ hợp pháp; Nghiên cứu sớm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm; quản lý có hiệu quả Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh.

- Từng bước nâng cấp hạ tầng KHCN và gắn kết với không gian phát triển kinh tế KHCN phải có “địa chỉ” triển khai. Do đó, cần gắn hạ tầng KHCN với các khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu du lịch và không gian đô thị mới; ưu tiên đầu tư các phòng thí nghiệm ứng dụng, khu thử nghiệm, trung tâm kiểm định, đo lường, chất lượng, hạ tầng dữ liệu, bảo đảm phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp và quản trị nhà nước.

- Ban hành quy chế quản trị dữ liệu cấp tỉnh, quy định rõ trách nhiệm cập nhật dữ liệu của từng sở ngành; đồng thời thí điểm cơ chế chia sẻ dữ liệu với doanh nghiệp trong các lĩnh vực logistics, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch thông minh nhằm hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở phục vụ đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực KHCN-ĐMST-CĐS theo nhu cầu doanh nghiệp KHCN và chuyển đổi số chỉ đạt hiệu quả khi có nguồn nhân lực đủ mạnh. Do đó, cần triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, thu hút chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ mới; tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp thông qua mô hình “đào tạo qua dự án”, thực tập theo nhiệm vụ thực tế và học liệu mở.

- Cải thiện đóng góp TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh.

- Cải thiện chỉ số DTI: Thay đổi quan điểm tiếp cận chuyển từ số hóa hành chính sang phát triển hệ sinh thái dữ liệu và kinh tế số địa phương.

- Cải thiện chỉ số PII: Tư duy cốt lõi trong định hướng nâng cao chỉ số PII của tỉnh là không theo đồng loạt toàn bộ các chỉ tiêu thành phần, mà tập trung toàn lực cải thiện có chọn lọc những chỉ số dựa trên lợi thế so sánh và điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

2. Giải pháp đưa An Giang trở thành trung tâm KHCN và ĐMST vùng Tây Nam Bộ

- Để An Giang trở thành trung tâm KHCN và ĐMST của vùng Tây Nam Bộ, cần một chiến lược tổng thể, kết hợp giữa chính sách, nguồn lực, đào tạo, kết nối và thực thi hiệu quả. Mục tiêu khi An Giang trở thành trung tâm KHCN phải đạt các nội dung là: Nâng cao PII; tăng năng suất; tăng GRDP bền vững và thu hút nhân lực chất lượng cao.

- Mô hình tối ưu của trung tâm KHCN không phải là nơi “có nhiều phòng thí nghiệm” mà đó là một trung tâm ĐMST, là nơi tạo ra, hấp thụ và thương mại hóa tri thức. Đến năm 2030, An Giang trở thành trung tâm KHCN và ĐMST vùng Tây Nam Bộ khi đáp ứng đủ các yếu tố sau:

- + Mật độ tri thức (nhân lực, nghiên cứu);
- + Mật độ doanh nghiệp hấp thụ công nghệ;
- + Dòng vốn đổi mới sáng tạo;

- + Liên kết vùng - chuỗi giá trị.
- Triển khai mô hình trung tâm KHCN và ĐMST tỉnh An Giang trên các trụ cột:

- + Trung tâm ĐMST nông nghiệp công nghệ cao (AgriTech Hub) tập trung chuyên sâu vào các lĩnh vực: Công nghệ giống; Công nghệ nước; AI - IoT cho sản xuất lúa, cá tra và công nghệ sau thu hoạch với mục tiêu: Mỗi năm tạo 10-20 giải pháp ứng dụng thực tế và chuyển giao trực tiếp cho HTX, doanh nghiệp.

- + Trung tâm Dữ liệu sản xuất vùng (Regional Data Hub) tập trung chuyên sâu vào các lĩnh vực: Cơ sở dữ liệu sản xuất nông nghiệp vùng; Dữ liệu khí hậu - thủy văn - đất đai và truy xuất nguồn gốc. Các lĩnh vực này là nền tảng cho: Nông nghiệp thông minh; Tài chính nông nghiệp và xuất khẩu theo chuẩn cao.

- + Trung tâm ươm tạo - thương mại hóa công nghệ: Trung tâm này có nhiệm vụ chính là tập trung vào startup giải quyết bài toán vùng; Có cơ chế đồng đầu tư tỉnh - tư nhân và có doanh nghiệp lớn đứng đầu thị trường.

- Đến năm 2030, khi An Giang hội tụ đầy đủ các điều kiện của một trung tâm KHCN và ĐMST cấp vùng, An Giang có thể nghiên cứu xây dựng Đề án thành lập Trung tâm KHCN và ĐMST vùng Đồng bằng Sông Cửu long.

3. Giải pháp thúc đẩy và thu hút đầu tư phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Trong giai đoạn 2026 - 2030, việc ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ được định hướng tập trung, có trọng tâm, gắn chặt với các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh nhằm tạo chuyển biến rõ nét về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực của tỉnh, bao gồm:

- + Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, gắn với phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc và nâng cao giá trị nông sản.

- + Nuôi trồng và chế biến thủy sản, tập trung vào công nghệ giống, công nghệ nuôi bền vững, công nghệ chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch.

- + Công nghiệp chế biến, chế biến sâu, ưu tiên công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ sạch, nâng cao tỷ lệ chế biến sâu và giá trị gia tăng.

- + Du lịch, dịch vụ chất lượng cao và kinh tế biển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông minh trong quản lý, cung cấp dịch vụ và nâng cao trải nghiệm của du khách.

- + Gia tăng số lượng và quy mô các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ được nhân rộng trong các ngành kinh tế chủ lực.

+ Nâng cao năng suất lao động, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, qua đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế bền vững.

+ Tăng tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng của các ngành kinh tế chủ lực, góp phần cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Cân đối ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác với tối thiểu 8.000-9.000 tỷ/5 năm, bao gồm:

Nguồn vốn	Tỷ lệ	Quy mô ước tính (tỷ VND)
Ngân sách tỉnh	30%	2.700
Doanh nghiệp & PPP	35%	3.150
Tín dụng	20%	1.800
Trung ương & ODA	10%	900
Vốn đầu tư mạo hiểm	5%	450
Tổng	100%	9.000

4. Giải pháp về dữ liệu

Để KHCCN-ĐMST-CĐS trở thành trụ cột phát triển bền vững, thì bước đầu tiên là xây dựng hệ sinh thái dữ liệu chuẩn hóa và có khả năng tạo giá trị chính sách. Dữ liệu là điều kiện tiên quyết để KHCCN-ĐMST-CĐS trở thành động lực tăng trưởng và việc chuẩn hóa dữ liệu là việc làm rất cấp bách hiện nay của An Giang. Do đó, việc đầu tiên phải làm là:

- Chuẩn hóa dữ liệu: Định nghĩa thống nhất, công thức tính rõ ràng, nguồn dữ liệu duy nhất và chu kỳ cập nhật cố định.

- Dữ liệu cần có cấu trúc chung do đó cần có mã chỉ tiêu thống nhất toàn tỉnh, mã đơn vị cung cấp, thời điểm báo cáo, lịch sử dữ liệu.

- Chuẩn hóa quy trình bao gồm: Nhập dữ liệu tại nguồn, kiểm tra tính logic khách quan, xác thực từ cấp sở và cuối cùng là tổng hợp và công bố. Quy trình này phải được số hóa và gắn trách nhiệm cá nhân (ký số), nếu không dữ liệu sẽ thiếu độ tin cậy.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách về dữ liệu: Ban hành, triển khai Khung kiến trúc dữ liệu của tỉnh bảo đảm phù hợp theo Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

5. Các nhiệm vụ cần thực hiện để đột phá ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tỉnh An Giang

Trên cơ sở các mục tiêu, giải pháp đề ra, tỉnh cần tập trung triển khai các chương trình tập huấn ngắn hạn và các đề tài nghiên cứu chuyên sâu.

(Chi tiết nội dung, nhiệm vụ theo phụ lục đính kèm)

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Giai đoạn 1: Chuẩn hóa – Thí điểm – Đo lường (Năm 2026)

Đây là giai đoạn tạo nền móng, giải quyết các "điểm nghẽn" về dữ liệu và thể chế.

+ Chuẩn hóa hệ thống dữ liệu: Thiết lập hệ sinh thái dữ liệu chuẩn hóa, xây dựng Bộ dữ liệu tối thiểu bắt buộc cấp tỉnh (50 chỉ tiêu cốt lõi) và thành lập Trung tâm dữ liệu dùng chung (Data Hub).

+ Hoàn thiện thể chế và chính sách: Triển khai các Nghị quyết của HĐND tỉnh về hỗ trợ dịch vụ công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo và chính sách đặc thù cho các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; triển khai Khung kiến trúc số tỉnh An Giang; ban hành, triển khai Khung kiến trúc dữ liệu của tỉnh bảo đảm phù hợp theo Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

+ Thí điểm các mô hình đột phá:

- Thực hiện thí điểm cơ chế sandbox (khung quản lý thử nghiệm) cho các doanh nghiệp khai thác dữ liệu mở để phát triển dịch vụ số mới.
- Thí điểm mô hình Digital Twin (Bản sao số) trong quản trị đô thị thông minh và mô phỏng chính sách.
- Triển khai thí điểm các dự án ứng dụng AI và IoT trong chuỗi giá trị nông nghiệp (lúa gạo, thủy sản).

+ Đo lường và giám sát: Vận hành hệ thống Dashboard số (IOC tỉnh) để theo dõi các chỉ tiêu trụ cột như TFP, DTI, PII và năng suất lao động theo thời gian thực.

- Giai đoạn 2: Nhân rộng – Chuẩn hóa thể chế (Năm 2027 - 2028)

+ Giai đoạn này tập trung vào việc mở rộng quy mô và hình thành các cấu trúc cốt lõi của hệ sinh thái.

+ Phát triển hạ tầng KHCN trọng điểm: Đầu tư khu đổi mới sáng tạo tích hợp với diện tích tối thiểu 5 ha và nâng cấp các phòng thí nghiệm ứng dụng phục vụ trực tiếp cho doanh nghiệp.

+ Xây dựng nguồn lực tài chính: Thành lập và quản lý có hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm và Quỹ phát triển KHCN & ĐMST tỉnh với cơ chế đồng đầu tư (tỉnh góp 30-49%).

+ Đào tạo nguồn nhân lực: Triển khai chương trình đào tạo 1.000 nhân lực kỹ thuật chất lượng cao (kỹ sư AI, chuyên gia dữ liệu) theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

+ Nhân rộng các mô hình thành công: Chuyển từ thí điểm sang áp dụng rộng rãi các công nghệ AgriTech, BlueTech và Logistics số cho toàn bộ các ngành kinh tế mũi nhọn.

+ Thúc đẩy liên kết "3 nhà": Xây dựng mạng lưới liên kết chặt chẽ giữa Chính quyền - Doanh nghiệp - Viện/Trường để thực hiện các bài toán lớn của tỉnh.

Giai đoạn 3: Tạo giá trị kinh tế và Nâng hạng chỉ số (Năm 2029 - 2030)

Giai đoạn bứt phá để đạt được các mục tiêu định lượng và định vị vị thế vùng.

+ Đạt các chỉ tiêu chiến lược:

- Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP đạt $\geq 55\%$.
- Kinh tế số chiếm $\geq 30\%$ GRDP của tỉnh.
- Năng suất lao động tăng trưởng bình quân $10\%/năm$.

+ Xác lập vị thế Trung tâm Vùng: Hoàn thiện các điều kiện và trình phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm KHCN và ĐMST vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại An Giang.

+ Số hóa toàn diện: 100% cơ quan công quyền xử lý trên nền tảng số; dữ liệu mở về nông nghiệp, đất đai, thủy văn được khai thác hiệu quả bởi xã hội.

+ Lan tỏa giá trị: Các công nghệ và giải pháp đổi mới sáng tạo tạo ra tại An Giang được chuyển giao và ứng dụng cho các tỉnh lân cận trong vùng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ủy ban nhân dân tỉnh giao một số nhiệm vụ trọng tâm cho các cơ quan, đơn vị làm đầu mối chủ trì thực hiện như sau:

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

- Chủ trì, điều phối các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

- Triển khai mô hình trung tâm KHCN và ĐMST tỉnh An Giang (như khoản 2, mục II).

- Phát triển hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST (mục tiêu 20 dự án khởi nghiệp/năm) và cải thiện chỉ số DTI, PII của tỉnh.

- Tham mưu thành lập và quản lý có hiệu quả Quỹ phát triển KHCN & DMST cấp tỉnh; nghiên cứu hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách hằng năm, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị và địa phương có liên quan xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch trên cơ sở lồng ghép với kinh phí chi thường xuyên được giao hàng năm, các Chương trình, Dự án và các nguồn hợp pháp khác theo quy định phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án chế biến và logistics; phát triển mô hình PPP.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phát triển vùng nguyên liệu chất lượng cao, ứng dụng công nghệ trong sản xuất.

- Triển khai quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc (mục tiêu 30% diện tích vùng nguyên liệu có truy xuất số; 10 doanh nghiệp chế biến sâu ứng dụng tự động hóa).

4. Sở Xây dựng

- Chủ trì quy hoạch, phát triển trung tâm logistics vùng và kết nối hạ tầng vận tải.

- Bảo đảm 100% cảng, kho bãi được số hóa quản lý, góp phần giảm chi phí logistics.

5. Sở Du lịch

- Chủ trì triển khai hệ sinh thái du lịch thông minh, bảo đảm 100% điểm du lịch tích hợp QR và thu thập, phân tích dữ liệu du khách.

- Vận hành nền tảng sản phẩm du lịch số địa phương, thúc đẩy quảng bá và thanh toán không dùng tiền mặt.

6. Văn phòng UBND tỉnh

Chủ trì thúc đẩy, nâng cao các chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; phân đấu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết đạt từ 80% trở lên.

7. Sở Công thương

Chủ trì phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản; vận hành sàn thương mại điện tử tiêu thụ nông sản và thúc đẩy ứng dụng công nghệ để tăng tốc xuất khẩu.

8. Công an tỉnh

Chủ trì bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và phối hợp triển khai mục tiêu 100% dữ liệu dân cư - đất đai - doanh nghiệp được liên thông đồng bộ.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, phát triển nguồn nhân lực thông qua triển khai giáo dục STEM, kỹ năng số (AI cơ bản) và công nghệ giáo dục chất lượng cao.

10. Chi cục Hải quan khu vực XX và Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Phối hợp triển khai mô hình cửa khẩu thông minh, thông quan điện tử và quản lý logistics biên giới.

11. Ủy ban nhân dân cấp xã và Doanh nghiệp/Hợp tác xã

- UBND cấp xã trực tiếp chỉ đạo triển khai mô hình nông nghiệp công nghệ cao tại cơ sở.

- Doanh nghiệp, Hợp tác xã đóng vai trò chủ thể ứng dụng công nghệ; phần đầu 40% doanh nghiệp có ERP, tự động hóa, truy xuất nguồn gốc và 20% doanh nghiệp có bộ phận R&D nội bộ.

(Phụ lục phân công thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chi tiết triển khai Đề án kèm theo)

Căn cứ Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu khẩn trương xây dựng kế hoạch chi tiết của cơ quan, đơn vị mình để cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao và tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao nhất. Định kỳ hằng quý, báo cáo tiến độ về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./. Tql

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, ntgiang.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phong